

BIỂU

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HÓA

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
I	Chỉ tiêu theo theo mục đích sử dụng	1			5,48	4.486,35	4.564,52
1	Đất quốc phòng				-	1.193,00	1.193,00
1	Khu tập trung QNDB-PTKT (Ban CHQS huyện)	CQP	Hải Long	2030		50,00	50,00
2	Bãi huỷ đạn K826 (Bộ Quốc phòng)	CQP	TT Bến Sung	2030		2,00	2,00
3	Thao trường HL, diễn tập Bộ CHQS tỉnh	CQP	Xuân Du	2023		87,45	87,45
4	Sở chỉ huy cơ bản Bộ CHQS tỉnh	CQP	Xuân Du	2026		40,20	40,20
5	CCCĐ1 Bộ CHQS tỉnh	CQP	Xuân Du	2025		100,00	100,00
6	Căn cứ HC-KT/qk (Quân khu 4)	CQP	Xuân Thái	2021		800,00	800,00
7	QH quốc phòng (Căn cứ chiến đấu 50 ha - Ban CHQS huyện)	CQP	Mậu Lâm	2030		50,00	50,00
8	Thao trường bắn kết hợp huấn luyện CTTSSCĐ tại thôn Đồng Quốc (Ban CHQS huyện)	CQP	Xuân Phúc	2021		9,80	9,80
9	QH đất Quốc phòng (căn cứ hậu phương 50 ha - Ban CHQS huyện)	CQP	Xuân Thái	2030		50,00	50,00
10	Khu diễn tập quân sự tại thôn Trạch Khang	CQP	Xuân Khang	2030		2,00	2,00
11	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Cán Khê	2030		0,12	0,12
12	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Mậu Lâm	2030		0,15	0,15
13	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Phú Nhuận	2030		0,15	0,15
14	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Phượng Nghi	2030		0,15	0,15
15	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Thanh Kỳ	2030		0,15	0,15
16	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Thanh Tân	2030		0,05	0,05
17	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Xuân Du	2030		0,15	0,15
18	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Xuân Khang	2030		0,12	0,12
19	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Xuân Phúc	2030		0,12	0,12
20	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Hải Long	2030		0,12	0,12
21	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Xuân Thái	2030		0,12	0,12
22	Trụ sở BCHQS tại xã	CQP	Yên Lạc	2030		0,15	0,15
2	Đất an ninh					1,41	1,41
1	Quy hoạch trụ sở công an huyện	CAN	TT Bến Sung	2030		2,50	2,50
2	Trụ sở công an xã	CAN	Cán Khê	2030		0,12	0,12
3	Trụ sở công an xã	CAN	Hải Long	2030		0,12	0,12
4	Trụ sở công an xã	CAN	Mậu Lâm	2030		0,12	0,12
5	Trụ sở công an xã	CAN	Phú Nhuận	2030		0,14	0,14
6	Trụ sở công an xã	CAN	Phượng Nghi	2030		0,12	0,12
7	Trụ sở công an xã	CAN	Thanh Kỳ	2030		0,12	0,12
8	Trụ sở công an xã	CAN	Xuân Du	2030		0,12	0,12
9	Trụ sở công an xã	CAN	Xuân Khang	2030		0,13	0,13
10	Đất trụ sở công an	CAN	Xuân Phúc	2030		0,12	0,12
11	Trụ sở công an xã	CAN	Xuân Thái	2030		0,12	0,12
12	Trụ sở công an xã	CAN	Yên Lạc	2021		0,12	0,12
13	Trụ sở công an xã	CAN	Yên Thọ	2021		0,06	0,06

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
3	Đất cụm công nghiệp				-	86,29	86,29
1	Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang (tổng diện tích 50 ha, trong đó xã Hải Long 34,6 ha, xã Xuân Khang 15,4 ha)	SKN	Hải Long	2030		34,60	34,60
		SKN	Xuân Khang	2030		15,40	15,40
2	Khu cụm công nghiệp tại thôn 10	SKN	Xuân Du	2030		15,00	15,00
3	XD Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (tổng diện tích 49,87 ha, trong đó tại xã Yên Thọ, huyện Như Thanh là 21,29ha, xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống là 28,58 ha	SKN	Yên Thọ	2021		21,29	21,29
4	Đất thương mại dịch vụ				-	366,80	366,80
1	Khu trung tâm thương mại	TMD	Cán Khê	2030		8,09	8,09
2	Đất thương mại dịch vụ thôn 3	TMD	Cán Khê	2030		0,70	0,70
3	Mở rộng cây xăng thôn 3	TMD	Cán Khê	2030		0,91	0,91
4	Mở rộng cây xăng thôn Đông	TMD	Cán Khê	2030		1,00	1,00
5	Đất thương mại dịch vụ (Dự án Quản thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En)	TMD	Hải Long	2021		16,72	16,72
		TMD	TT Bến Sung	2021		50,00	50,00
		TMD	TT Bến Sung	2030		22,88	22,88
		TMD	Xuân Thái	2030		32,78	32,78
6	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ trong khu du lịch cộng đồng Dốc Bò Lăn (100 ha)	TMD	Thanh Tân	2030		3,00	3,00
7	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở HTX tại thôn Hải Thanh	TMD	Hải Long	2030		0,25	0,25
8	Đất TMDV kết hợp khu ở (tổng diện tích 24,5 ha, trong đó TM 14,5 ha, đất ở 10 ha)	TMD	Hải Long	2030		14,50	14,50
9	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở HTX tại thôn Hải Hòa	TMD	Hải Long	2030		0,30	0,30
10	Hợp tác xã tại Bái Gạo 2	TMD	Mậu Lâm	2030		0,12	0,12
11	Đất thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí thôn Bái Gạo 2 + Đồng Nghiêm	TMD	Mậu Lâm	2030		1,00	1,00
12	Quy hoạch đất du lịch sinh thái tâm linh thôn Tâm Tiến + Đồng Tiến	TMD	Mậu Lâm	2030		20,00	20,00
13	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Phú Nhuận	TMD	Phú Nhuận	2021		0,76	0,76
14	Đất thương mại, dịch vụ: Từ giáp ngã tư Đa Hàng đến hết ao sen giáp đường bê tông thôn Thanh Sơn	TMD	Phú Nhuận	2030		1,00	1,00
15	Quy hoạch Đất thương mại, dịch vụ	TMD	Phú Nhuận	2030		20,00	20,00
16	Quy hoạch trung tâm tương mại Thôn Bái Đa 1 (trong đó bố trí Đất HTX nông nghiệp 0,20 ha)	TMD	Phượng Nghi	2030		2,00	2,00
17	Quy hoạch đất ngân hàng cũ thành đất dịch vụ, thương mại	TMD	TT Bến Sung	2030		0,25	0,25
18	Quy hoạch mới khu dịch vụ thương mại Vân Thành (Vị trí 2)	TMD	TT Bến Sung	2030		2,00	2,00

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
19	Khu thương mại dịch vụ Khu phố Hải Ninh (khu đảo)	TMD	TT Bến Sung	2030		10,70	10,70
20	Quy hoạch trung tâm thương mại (dự án Quy hoạch khu dịch vụ hỗn hợp và đất ở đô thị 16,6 ha)	TMD	TT Bến Sung	2030		2,83	2,83
21	Quy hoạch khu công sở thị trấn cũ thành đất khu dịch vụ, thương mại	TMD	TT Bến Sung	2030		0,22	0,22
22	Khu thương mại dịch vụ Khu phố Xuân Phong (dọc 2 bên đường từ vòng xuyên nối đường vành đai phía Tây)	TMD	TT Bến Sung	2030		8,40	8,40
23	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	TT Bến Sung	2030		2,70	2,70
24	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	TT Bến Sung	2021		0,50	0,50
25	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	TT Bến Sung	2030		0,17	0,17
26	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu phố Xuân Điền	TMD	TT Bến Sung	2030		17,00	17,00
27	Đất thương mại, dịch vụ Thôn Bãi Sim	TMD	Thanh Kỳ	2030		45,00	45,00
28	Quy hoạch trụ sở hợp tác xã	TMD	Thanh Kỳ	2030		0,15	0,15
29	Quy hoạch trụ sở hợp tác xã Thôn Hợp Nhất	TMD	Thanh Tân	2030		0,10	0,10
30	Đất dịch vụ, thương mại tại thôn Đồng Lắm	TMD	Thanh Tân	2030		1,00	1,00
31	Đất thương mại dịch vụ xã Xuân Du	TMD	Xuân Du	2030		1,56	1,56
32	Đất thương mại dịch vụ trong dự án Mở rộng đền Phú Na	TMD	Xuân Du	2030		7,32	7,32
33	Xây dựng Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp tại thôn 5	TMD	Xuân Du	2021		0,10	0,10
34	Khu du lịch sinh thái kết hợp Khu vui chơi giải trí tại thôn 2	TMD	Xuân Du	2030		4,00	4,00
35	Quy hoạch trụ sở HTX tại thôn Xuân Sinh	TMD	Xuân Khang	2030		0,20	0,20
36	Viện Dưỡng Lão tại thôn Xuân Lộc	TMD	Xuân Khang	2030		0,20	0,20
37	Quy hoạch cây xăng tại thôn Đồng Xã	TMD	Xuân Phúc	2030		0,40	0,40
38	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ trong khu du lịch sinh thái hồ Khe Dài tại Bãi Thát	TMD	Xuân Phúc	2030		9,00	9,00
39	Quy hoạch khu du lịch sinh thái tại Rọc Răm	TMD	Xuân Phúc	2030		15,00	15,00
40	Quy hoạch đất Thương mại dịch vụ tại Nước (Trong Đất dành cho hợp tác xã là 0,20 ha)	TMD	Xuân Phúc	2030		16,66	16,66
41	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	Xuân Thái	2030		0,20	0,20
42	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	Xuân Thái	2030		1,00	1,00
43	Quy hoạch đất HTX nông nghiệp	TMD	Xuân Thái	2030		0,20	0,20

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
44	Xây mới HTX dịch vụ nông nghiệp tại thôn Đồng Trung	TMD	Yên Lạc	2021		0,35	0,35
45	Xây mới HTX Tuấn Ngọc tại thôn Ba Cồn	TMD	Yên Lạc	2030		1,00	1,00
46	Đất thương mại dịch vụ thôn Đồng Trung	TMD	Yên Lạc	2030		2,50	2,50
47	XD trung tâm thương mại Yên Xuân	TMD	Yên Thọ	2030		20,00	20,00
48	Trụ sở Hợp tác xã (chuyển vị trí về nhà văn hóa Hợp Thịnh cũ)	TMD	Yên Thọ	2021		0,08	0,08
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				-	116,99	116,99
1	Xây dựng các cơ sở sản xuất KD phi NN tại Thôn 3,8,10	SKC	Cán Khê	2030		6,00	6,00
2	Đất sản xuất kinh doanh thôn 3	SKC	Cán Khê	2021		1,00	1,00
3	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Cán Khê	2021		3,50	3,50
4	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	Cán Khê	2030		1,30	1,30
5	Nhà máy gỗ Cán Khê	SKC	Cán Khê	2030		4,50	4,50
6	Nhà máy gỗ Cán Khê	SKC	Cán Khê	2030		10,30	10,30
7	Dự án Xưởng sản xuất, gia công cửa và nhà thép hình, nhà lưới	SKC	Hải Long	2021		0,12	0,12
8	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực Nà Gầm (DT nhà điều hành cũ CT quảng Cromic - Cty CPKTKSXX Thanh Hóa	SKC	Mậu Lâm	2021		2,66	2,66
9	QH đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên DT các mỏ khai thác khoáng sản đã dừng hoạt động tại thôn Tâm Tiến, Đồng Tiến	SKC	Mậu Lâm	2030		45,00	45,00
10	Khu sản xuất phi nông nghiệp : Nhà máy chế biến lâm sản cơ sở 2 của Công ty TNHH Ngôi sao đô thị	SKC	Phú Nhuận	2021		2,20	2,20
11	Đất sản xuất kinh doanh: Từ giáp ngã tư Đa Hàng (phía đối diện trường THCS) đến giáp cầu Phú Quang; Khu sau đất ở thôn Thanh Sơn lên Phú Nhuận; khu đối diện chợ Phú Phụng 1 (4 khu)	SKC	Phú Nhuận	2030		16,50	16,50
12	Mở rộng nhà máy keo thôn Cộng Thành	SKC	Phụng Nghi	2030		1,50	1,50
13	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	SKC	TT Bến Sung	2030		2,00	2,00
14	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh dọc theo đường tránh QL45 đoạn từ bãi rác đến giáp đất xã Hải Long	SKC	TT Bến Sung	2030		2,50	2,50
15	QH khu tiêu thụ công nghiệp thôn Thanh Quang	SKC	Thanh Tân	2030		5,00	5,00
16	Đất sản xuất kinh doanh thôn 11	SKC	Xuân Du	2030		2,00	2,00
17	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Xuân Hưng	SKC	Xuân Khang	2030		0,90	0,90

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
18	Đất sản xuất kinh doanh tại thôn Xuân Hưng	SKC	Xuân Khang	2030		2,70	2,70
19	Đất sản xuất kinh doanh tại thôn Xuân Hưng	SKC	Xuân Khang	2030		6,50	6,50
20	Kho chứa vật liệu nổ HTX Quang Huy	SKC	Xuân Khang	2021		0,01	0,01
21	Khu xưởng sơ chế dược liệu	SKC	Xuân Khang	2030		0,80	0,80
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ				-	372,85	372,85
1	Đất sử dụng cho khai thác khoáng sản làm VLXD tại Thôn 10,11, 3	SKX	Cán Khê	2021		30,20	30,20
2	Dự án: Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường khu Đồng Bóp	SKX	Mậu Lâm	2021		0,06	0,06
3	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Phượng Nghi	2030		6,14	6,14
4	Khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Phượng Nghi	2030		13,80	13,80
5	Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp tại thị trấn bến sung huyện Như Thanh	SKX	TT Bến Sung	2021		7,00	7,00
6	Mỏ san lấp Thanh Kỳ (15 ha)	SKX	Thanh Kỳ	2030		15,00	15,00
7	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030		4,00	4,00
8	Đất khai trường	SKX	Thanh Kỳ	2030		2,00	2,00
9	Khu vực thăm dò khoáng sản đá vôi làm VLXD thông thường (8 ha)	SKX	Thanh Kỳ	2030		8,00	8,00
10	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030		11,00	11,00
11	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030		5,00	5,00
12	Mỏ san lấp Thanh Kỳ	SKX	Thanh Kỳ	2030		5,40	5,40
13	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030		6,11	6,11
14	Khai trường	SKX	Thanh Kỳ	2030		3,10	3,10
15	Khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030		4,50	4,50
16	Mỏ đá vôi	SKX	Thanh Kỳ	2021		18,00	18,00
17	Mỏ đá vôi	SKX	Thanh Kỳ	2021		17,00	17,00
18	Mỏ san lấp xã Thanh Kỳ	SKX	Thanh Kỳ	2030		8,00	8,00
19	Mở rộng khu vực khai thác mỏ đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030		3,20	3,20
20	Khu vực mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030		33,60	33,60

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
21	Khu vực mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Thanh Kỳ	2030		3,30	3,30
22	Quy hoạch mỏ đất Thôn Đồng Lâm	SKX	Thanh Tân	2030		6,00	6,00
23	QH mỏ đất Thôn Hợp Nhất	SKX	Thanh Tân	2030		6,00	6,00
24	Mở rộng khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Xuân Khang	2021		0,70	0,70
25	Quy hoạch khu khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Trạch Khang	SKX	Xuân Khang	2030		4,89	4,89
26	Quy hoạch khu khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Trạch Khang	SKX	Xuân Khang	2030		4,85	4,85
27	Mở rộng Khai trường mỏ đá vôi + Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp thôn Đồng Xã	SKX	Xuân Phúc	2021		2,32	2,32
28	QH mở rộng mỏ đá HTX Xuân Tiến tại Thôn Đồng Xã	SKX	Xuân Phúc	2030		2,00	2,00
29	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Xuân Phúc	2030		25,40	25,40
30	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Yên Lạc	2030		28,70	28,70
31	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Yên Lạc	2030		29,58	29,58
32	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Yên Lạc	2030		28,10	28,10
33	Mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	Yên Lạc	2030		29,90	29,90
7	Đất giao thông				5,15	397,20	400,70
1	Đất sử dụng cho mở rộng các tuyến đường giao thông (toàn xã)	DGT	Cán Khê	2030		10,00	10,00
2	Đường từ Bến En đi An Tiêm 57,05 ha (Thị trấn , Mậu Lâm , Phú Nhuận, Hải Long)	DGT	Hải Long	2030		6,65	6,65
		DGT	Mậu Lâm	2021		13,18	13,18
		DGT	Phú Nhuận	2021	0,60	7,10	6,50
		DGT	TT Bến Sung	2030		20,59	20,59
3	Đất giao thông (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	DGT	Hải Long	2030		22,83	22,83
		DGT	TT Bến Sung	2030		58,14	58,14
4	Đường nối hai cảng từ TT.Bến Sung với tỉnh lộ 505 đi Yên Thọ (rộng 22,5 m)	DGT	TT Bến Sung	2030		4,16	4,16
5	Tuyến đường 2 cảng	DGT	Mậu Lâm	2030		29,40	29,40
		DGT	Xuân Du	2030		5,90	5,90
		DGT	Phượng Nghi	2030		25,00	25,00
		DGT	Xuân Phúc	2030		30,50	30,50
		DGT	Thanh Tân	2030		19,20	19,20
		DGT	Thanh Kỳ	2030		24,00	24,00
6	Mở đường nối quốc lộ 45 đến cầu Đồng long (rộng 15 m)	DGT	Hải Long	2030		2,25	2,25

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
7	Mở đường thôn Vĩnh Lợi (rộng 15 m)	DGT	Hải Long	2030		1,50	1,50
8	QH mới Đường nối quốc lộ 45 với đường vành đai phía Tây	DGT	Hải Long	2030		4,20	4,20
9	Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 vào khu vực Trang trại nông nghiệp công nghệ cao - Trang trại gà 4A qua Đồng Nghiêm + Cầu Hồ	DGT	Mậu Lâm	2021		5,06	5,06
10	Đất giao thông nông thôn	DGT	Mậu Lâm	2030		5,00	5,00
11	Tuyến đường vào đền Bạch Y mở rộng ra 12 m vào 2 bên đất lúa (phía trước nhà Ông Thành thôn Phú Sơn đến giáp đường liên xã)	DGT	Phú Nhuận	2030		1,00	1,00
12	Đường nối 520 (ngã ba đi đồng mười) đến khu thể thao	DGT	TT Bến Sung	2030		0,12	0,12
13	Đường tránh quốc lộ 45(từ QL 45 Xuân Diên đến giáp đất Hải Long)	DGT	TT Bến Sung	2030		2,00	2,00
14	Đường từ vòng xuyên đến đường vành đai phía Tây	DGT	TT Bến Sung	2030		2,50	2,50
15	Đường nối từ kho bạc đi đồng Long - Hải Long	DGT	TT Bến Sung	2030		0,50	0,50
16	Mở mới đường giao thông khu xuân diên	DGT	TT Bến Sung	2030		0,80	0,80
17	Tuyến đường từ quốc lộ 45 (Cầu khe rồng) đến đường mới (vòng xuyên đến vành đai phía Tây)	DGT	TT Bến Sung	2030		1,20	1,20
18	Tuyến đường từ khu đô thị mới Hải Vân đến đường nối hai cảng	DGT	TT Bến Sung	2030		1,20	1,20
19	Tuyến đường nối từ đường tránh phía tây đến đường nối hai cảng	DGT	TT Bến Sung	2030		2,60	2,60
20	Tuyến đường từ QL 45 vào khu dân cư thung ổi	DGT	TT Bến Sung	2030		0,02	0,02
21	Mở rộng tuyến đường từ QL45 (giáp nhà bà kếp) và dân cư Thung Ổi	DGT	TT Bến Sung	2030		0,03	0,03
22	Dự án Bến xe khách Như Thanh	DGT	TT Bến Sung	2030		1,91	1,91
23	Dự án Bến xe giai đoạn 1	DGT	TT Bến Sung	2030		1,00	1,00
24	Đường từ Vạn Thiện đi Bến En	DGT	TT Bến Sung	2030		5,77	5,77
		DGT	Xuân Phúc	2030		16,57	16,57
		DGT	Yên Thọ	2030		18,85	18,85
25	QH, MR đường giao thông nông thôn toàn xã	DGT	Thanh Kỳ	2030		6,50	6,50
26	Mở rộng đường Nghi Sơn - Bãi Trành	DGT	Thanh Kỳ	2030		6,40	6,40
		DGT	Thanh Tân	2030		6,40	15,05
		DGT	Xuân Thái	2030		3,33	3,33

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
27	Mở rộng các tuyến đường giao thông trên toàn xã	DGT	Thanh Tân	2030		5,00	5,00
28	Đường giao thông liên xã Thôn 13	DGT	Xuân Du	2030		0,35	0,35
29	Mở rộng đường giao thông liên thôn tại thôn 11 (tổng là 0,41 ha trong đó hiện trạng cũ là 0,16 ha, tăng thêm 0,25ha)	DGT	Xuân Du	2030		0,25	0,25
30	Mở rộng đường giao thông liên thôn 9 đi thôn 10 (nối đường Hai Cánh)	DGT	Xuân Du	2030		0,90	0,90
31	Mở rộng đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 13	DGT	Xuân Du	2030		2,80	2,80
32	Đất giao thông trong dự án Mở rộng đền Phú Na	DGT	Xuân Du	2030		3,70	3,70
33	Đường nối Thanh Hóa với cảng Hàng Không Thọ Xuân đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 khu vực qua xã Xuân Du huyện Như Thanh (9,34 ha, hiện trạng đất giao thông 4,55 ha)	DGT	Xuân Du	2021	4,55	9,34	4,79
34	Đường giao thông nông thôn	DGT	Xuân Khang	2030		1,50	1,50
8	Đất thủy lợi				-	12,49	12,49
1	Đất xây dựng các công trình thủy lợi (toàn xã)	DTL	Cán Khê	2030		2,00	2,00
2	Đất thủy lợi nội đồng	DTL	Mậu Lâm	2030		5,00	5,00
3	Mở rộng, nâng cấp hồ Mậu Lâm	DTL	Mậu Lâm	2021		0,81	0,81
4	Mở rộng nâng cấp hồ eo Lim	DTL	Phượng Nghi	2021		2,75	2,75
5	Nâng cấp đập Đồng Công	DTL	Phượng Nghi	2021		0,70	0,70
6	Mở rộng các tuyến thủy lợi trên địa bàn toàn xã	DTL	Thanh Tân	2030		1,00	1,00
7	Hồ Khe Tre	DTL	Yên Lạc	2021		0,23	0,23
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				0,33	12,31	11,98
1	Mở rộng nhà văn hóa và thể thao thôn Chanh	DVH	Cán Khê	2021		0,30	0,30
2	MR nhà văn hóa thôn 7	DVH	Cán Khê	2030		0,20	0,20
3	Mở rộng khuôn viên Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Mố 2	DVH	Cán Khê	2021		0,19	0,19
4	Nhà văn hóa thôn Hải Hòa	DVH	Hải Long	2030		0,10	0,10
5	Mở rộng nhà văn hóa Hải Tân	DVH	Hải Long	2030		0,15	0,15
6	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Hải	DVH	Hải Long	2030		0,15	0,15
7	Tượng đài bia tưởng niệm Hải Long	DVH	Hải Long	2030		0,05	0,05
8	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đồng Lớn	DVH	Hải Long	2030		0,25	0,25
9	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi	DVH	Hải Long	2030		0,20	0,20
10	Xây mới nhà văn hóa thôn Đồng Xuân	DVH	Mậu Lâm	2030		0,20	0,20
11	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bái Gạo 1	DVH	Mậu Lâm	2030		0,30	0,30
12	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bái Gạo 2	DVH	Mậu Lâm	2030		0,10	0,10
13	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Bóp (về phía sau)	DVH	Mậu Lâm	2030		0,30	0,30

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
14	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Tiến	DVH	Mậu Lâm	2030		0,30	0,30
15	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa khu thể thao thôn Phú Phượng 3 (gồm đất trường tiểu học khu lẻ Phú Phượng và một phần mở mới)	DVH	Phú Nhuận	2030		0,22	0,22
16	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa khu thể thao thôn Thung Khế	DVH	Phú Nhuận	2030		0,10	0,10
17	Mở rộng đất nhà văn hóa thôn Đồng Sinh	DVH	Phú Nhuận	2030		0,20	0,20
18	Mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Sơn	DVH	Phú Nhuận	2030		0,50	0,50
19	Mở rộng nhà văn hóa thôn Phú Phượng 1	DVH	Phú Nhuận	2030		0,20	0,20
20	Mở rộng nhà văn hóa Khe Xanh	DVH	Phượng Nghi	2021		0,20	0,20
21	Mở rộng nhà văn hóa Cộng Thành	DVH	Phượng Nghi	2021		0,60	0,60
22	QH Tượng đài liệt sĩ Thôn Bái Đa 1	DVH	Phượng Nghi	2030		0,50	0,50
23	Quy hoạch nhà văn hóa Bãi Hưng	DVH	Phượng Nghi	2030		0,50	0,50
24	Quy hoạch mới nhà văn hoá Khu phố Đồi Dê (vào điểm trường MN Hải Vân cũ)	DVH	TT Bến Sung	2030		0,20	0,20
25	Quy hoạch mới nhà văn hoá Khu phố Xuân Phong	DVH	TT Bến Sung	2030		0,20	0,20
27	Mở rộng nhà văn hoá Vĩnh Long 2	DVH	TT Bến Sung	2030		0,11	0,11
28	Mở rộng nhà văn hoá Hải Ninh	DVH	TT Bến Sung	2030		0,02	0,02
29	Mở rộng nhà văn hoá Khu phố 3	DVH	TT Bến Sung	2030		0,05	0,05
30	Quy hoạch mới nhà văn hoá Cầu Máng	DVH	TT Bến Sung	2030		0,20	0,20
31	Nhà văn hóa Kim Đồng	DVH	Thanh Kỳ	2021		0,19	0,19
32	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Trung và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	2021		0,09	0,09
33	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Xuân	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,06	0,15	0,09
34	Mở rộng nhà văn hóa Thanh Sơn	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,06	0,15	0,09
35	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Ván	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,06	0,15	0,09
36	Mở rộng nhà văn hóa Bái Sim và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,05	0,20	0,15
37	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Tiến	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,06	0,13	0,07
38	Mở rộng nhà văn hóa Kỳ Thượng	DVH	Thanh Kỳ	2021	0,04	0,16	0,12
39	Nhà văn hóa Đồng Tâm và sân thể thao	DVH	Thanh Kỳ	2021		0,20	0,20
40	QH nhà văn hóa thôn Hợp Tiến	DVH	Thanh Tân	2030		0,25	0,25
41	QH đất hội trường thôn Thôn Bò Lăn	DVH	Thanh Tân	2030		0,20	0,20
42	QH nhà văn hóa thôn Phú Quý	DVH	Thanh Tân	2021		0,10	0,10

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
43	QH đất văn hóa Thôn Khe Cát	DVH	Thanh Tân	2030		0,30	0,30
44	QH mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Quang	DVH	Thanh Tân	2030		0,16	0,16
45	Xây dựng nhà văn hóa tại thôn 4	DVH	Xuân Du	2021		0,20	0,20
46	Mở rộng đất văn hóa thôn 6	DVH	Xuân Du	2021		0,04	0,04
47	Mở rộng đất văn hóa thôn 1	DVH	Xuân Du	2030		0,04	0,04
48	Quy hoạch NVH Thôn Đồng Xã	DVH	Xuân Phúc	2030		0,30	0,30
49	MR nhà VH Thôn Rọc Răm	DVH	Xuân Phúc	2030		0,20	0,20
50	MR nhà VH tại Thôn Nam Sơn	DVH	Xuân Phúc	2030		0,10	0,10
51	Quy hoạch NVH thôn Bái Thất	DVH	Xuân Phúc	2030		0,23	0,23
52	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Khang	DVH	Xuân Thái	2021		0,10	0,10
53	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh	DVH	Xuân Thái	2021		0,20	0,20
54	MR nhà văn hóa Quảng Đại	DVH	Xuân Thái	2021		0,25	0,25
55	QH nhà VH Thôn Ba Bái	DVH	Xuân Thái	2030		0,50	0,50
56	QH mới tượng đài	DVH	Xuân Thái	2021		0,10	0,10
57	QH nhà VH Thôn Đồng Cốc	DVH	Xuân Thái	2030		0,40	0,40
58	MR khu văn hóa thể thao thôn Đồng Yên	DVH	Yên Lạc	2030		0,20	0,20
59	QH nhà văn hóa thôn Tân Thịnh + Cụ Thịnh	DVH	Yên Thọ	2021		0,26	0,26
60	QH nhà văn hóa Hùng Sơn - Tân Hùng (0,08 ha k CMD)	DVH	Yên Thọ	2021		0,08	0,08
61	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Thống Nhất	DVH	Yên Thọ	2030		0,10	0,10
10	Đất xây dựng cơ sở y tế				-	1,01	1,01
1	Mở rộng trạm y tế xã tại Thôn 3	DYT	Cán Khê	2030		0,12	0,12
2	Quy hoạch đất y tế	DYT	TT Bến Sung	2030		0,20	0,20
3	Mở rộng bệnh viện đa khoa	DYT	TT Bến Sung	2030		0,50	0,50
4	XD trạm y tế xã Yên Thọ	DYT	Yên Thọ	2021		0,19	0,19
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				-	9,60	12,84
1	Mở rộng trường mầm non thôn 8	DGD	Cán Khê	2021		0,20	0,20
2	Mở rộng trường THCS tại Thôn 3	DGD	Cán Khê	2030		0,15	0,15
3	Mở rộng trường tiểu học thôn Đông	DGD	Cán Khê	2030		0,10	0,10
4	Đất giáo dục và đào tạo (Dự án Quản thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En)	DGD	Hải Long	2030			3,24
		DGD	TT Bến Sung	2030		3,05	3,05
5	Mở rộng trường THCS Mậu Lâm tại Bái Gạo 2	DGD	Mậu Lâm	2030		0,20	0,20

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
6	Mở rộng trường tiểu học Mậu Lâm 2 tại Đồng Nghiêm	DGD	Mậu Lâm	2030		0,40	0,40
7	MR trường tiểu học Mậu Lâm 1 thôn Đồng Yên	DGD	Mậu Lâm	2030		0,02	0,02
8	Mở rộng trường THCS	DGD	Phú Nhuận	2030		0,70	0,70
9	Mở rộng Khuôn viên trường mầm non Bái Đa 1	DGD	Phượng Nghi	2021		0,07	0,07
10	Mở rộng trường mầm non TT Bến Sung	DGD	TT Bến Sung	2021		0,30	0,30
11	Quy hoạch trường THCS (Khu bán trú) thôn Hợp Nhất	DGD	Thanh Tân	2021		0,40	0,40
12	Quy hoạch trường THCS	DGD	Thanh Tân	2030		0,30	0,30
13	Quy hoạch trường MN Thanh Quang	DGD	Thanh Tân	2021		0,60	0,60
14	Mở rộng trường mầm non thôn Hợp Nhất	DGD	Thanh Tân	2030		0,06	0,06
15	Mở rộng trường mầm THCS tại thôn Đồng Hôn	DGD	Xuân Khang	2030		0,50	0,50
16	Mở rộng trường cấp II thôn Đồng Quốc	DGD	Xuân Phúc	2021		0,20	0,20
17	MR trường mầm non tại thôn Đồng Quạ	DGD	Xuân Phúc	2030		0,30	0,30
18	MR trường tiểu học tại thôn Làng Lúng	DGD	Xuân Thái	2021		0,20	0,20
19	MR trường mầm non Làng Lúng	DGD	Xuân Thái	2021		0,35	0,35
20	MR Trường tiểu học Yên Lạc tại thôn Ba Cồn	DGD	Yên Lạc	2030		0,30	0,30
21	Mở rộng trường mầm non khu trung tâm thôn Minh Thịnh	DGD	Yên Thọ	2030		1,00	1,00
22	Mở rộng sân vận động trường TH1	DGD	Yên Thọ	2021		0,20	0,20
12	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao				-	81,00	137,46
1	Xây dựng sân vận động thôn Chanh	DTT	Cán Khê	2021		0,60	0,60
2	Xây dựng sân vận động xã tại thôn 8	DTT	Cán Khê	2021		1,00	1,00
3	QH Sân vận động thôn Mỏ 1	DTT	Cán Khê	2030		0,40	0,40
4	Xây dựng sân vận động tại Thôn 6	DTT	Cán Khê	2030		1,00	1,00
5	Sân thể thao thôn Hải Xuân	DTT	Hải Long	2021		0,39	0,39
6	Sân thể thao xã tại thôn Hải Hòa	DTT	Hải Long	2021		1,10	1,10
7	Sân thể thao thôn Đồng Lớn	DTT	Hải Long	2030		0,40	0,40
8	Đất dự trữ thể thao (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	DTT	Hải Long	2030			56,46
		DTT	TT Bến Sung	2030		59,35	59,35
9	Sân thể thao thôn Vĩnh Lợi	DTT	Hải Long	2030		0,40	0,40
10	QH sân thể thao thôn Đồng Xuân	DTT	Mậu Lâm	2030		0,30	0,30

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
11	QH sân thể thao đồng cây Máng thôn Rộc Môn	DTT	Mậu Lâm	2030		0,80	0,80
12	MR sân thể thao thôn Tâm Tiến	DTT	Mậu Lâm	2030		0,10	0,10
13	QH sân thể thao + Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Yên Thọ	DTT	Mậu Lâm	2030		0,80	0,80
14	Xây mới sân thể thao thôn Hợp Tiến	DTT	Mậu Lâm	2030		0,20	0,20
15	Xây mới sân thể thao thôn Cầu Hồ	DTT	Mậu Lâm	2030		0,30	0,30
16	Sân thể thao thôn Đồng Sinh trước nhà văn hóa thôn Đồng Sinh	DTT	Phú Nhuận	2021		0,72	0,72
17	QH sân vận động của xã (đối diện TTVH xã và nhà ông Bình Thư)	DTT	Phú Nhuận	2030		1,50	1,50
18	Mở rộng sân bóng Bái Đa 2	DTT	Phượng Nghi	2030		0,40	0,40
19	Mở rộng sân thể thao Kim Sơn	DTT	TT Bến Sung	2030		0,05	0,05
20	Quy hoạch mới Trung tâm thể thao thị trấn	DTT	TT Bến Sung	2030		2,00	2,00
22	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	Thanh Kỳ	2030		1,20	1,20
23	QH sân vận động Thôn Khe Cát	DTT	Thanh Tân	2030		0,50	0,50
24	Mở rộng Sân vận động xã tại thôn 4	DTT	Xuân Du	2021		0,40	0,40
25	Quy hoạch sân thể thao thôn Xuân Hòa	DTT	Xuân Khang	2030		0,50	0,50
26	Quy hoạch sân thể thao thôn Phượng Xuân	DTT	Xuân Khang	2030		0,50	0,50
27	Mở rộng sân thể thao xã tại thôn Xuân Lộc	DTT	Xuân Khang	2030		0,82	0,82
28	Quy hoạch sân thể thao thôn Trạch Khang	DTT	Xuân Khang	2021		0,40	0,40
29	QH sân bóng Thôn Nước Trong	DTT	Xuân Phúc	2030		0,30	0,30
30	QH sân vận động Thôn Bái Con	DTT	Xuân Phúc	2030		0,25	0,25
31	QH sân thể thao thôn Hồng Sơn	DTT	Xuân Phúc	2030		0,40	0,40
32	QH sân thể thao thôn Trại Quan	DTT	Xuân Phúc	2030		0,35	0,35
33	Sân thể thao thôn Ao Mè	DTT	Yên Lạc	2030		0,80	0,80
34	Sân thể thao Thôn Ba Cồn	DTT	Yên Lạc	2030		0,60	0,60
35	Sân vận động trung tâm xã	DTT	Yên Thọ	2021		1,06	1,06
36	Sân vận động thôn Minh Thịnh	DTT	Yên Thọ	2021		0,56	0,56
37	QH sân vận động Chợ Mới + Xuân Thọ	DTT	Yên Thọ	2030		0,25	0,25
38	QH sân vận động Xuân Thọ	DTT	Yên Thọ	2030		0,30	0,30
13	Đất năng lượng				-	42,92	42,92
1	Trạm biến áp đường dây điện tại thôn 1, 3, 9	DNL	Cán Khê	2021		0,02	0,02
2	Trạm Trung thế Rộc Môn - Cầu Hồ	DNL	Mậu Lâm	2021		0,02	0,02

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
3	Dự án đường điện Nậm Sung - Nông Cống	DNL	Mậu Lâm	2021		0,68	0,68
4	Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	DNL	Phú Nhuận	2021		0,25	0,25
5	Xây dựng trạm biến áp Đồng Phong	DNL	Phượng Nghi	2021		0,05	0,05
6	Đất năng lượng	DNL	TT Bến Sung	2021		0,02	0,02
7	Quy hoạch trạm biến áp 110KV	DNL	TT Bến Sung	2030		0,05	0,05
8	Đầu tư xây dựng xuất tuyến đường dây 22KV thôn 10	DNL	Xuân Du	2021		0,02	0,02
9	Dự án đường dây 220KV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	DNL	Xuân Khang	2021		1,00	1,00
10	Nhà máy điện sinh khối Như Thanh	DNL	Xuân Phúc	2030		15,79	15,79
11	Xây dựng TBA Yên Khang	DNL	Xuân Thái	2021		0,01	0,01
12	Xây dựng TBA Làng Lúng	DNL	Mậu Lâm	2021		0,01	0,01
14	Dự án điện năng lượng mặt trời Thôn Đồng Yên	DNL	Yên Lạc	2030		25,00	25,00
14	Đất bưu chính viễn thông				-	0,50	0,50
1	Xây dựng Bưu điện văn hoá xã	DBV	Hải Long	2021		0,03	0,03
2	Trạm viễn thông	DBV	Hải Long	2030		0,03	0,03
3	Xây mới bưu điện văn hóa xã tại thôn Thanh Sơn	DBV	Phú Nhuận	2030		0,10	0,10
4	QH trạm viễn thông Thôn Tân Vinh	DBV	Thanh Tân	2030		0,04	0,04
5	Bưu điện văn hóa xã Thôn Hợp Nhất	DBV	Thanh Tân	2030		0,03	0,03
6	Trạm viễn thông	DBV	Thanh Tân	2030		0,03	0,03
7	Quy hoạch Đất bưu chính viễn thông	DBV	Xuân Du	2030		0,04	0,04
8	Trạm viễn thông	DBV	Xuân Du	2030		0,05	0,05
9	Bưu điện văn hóa xã	DBV	Xuân Phúc	2030		0,05	0,05
10	Trạm viễn thông	DBV	Mậu Lâm	2030		0,04	0,04
11	Trạm viễn thông	DBV	Xuân Thái	2030		0,04	0,04
12	Xây dựng Bưu điện VH xã	DBV	Xuân Thái	2030		0,02	0,02
15	Đất di tích lịch sử văn hóa				-	7,85	7,85
1	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	DDT	Phú Nhuận	2030		5,00	5,00
2	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn	DDT	Phú Nhuận	2021		1,70	1,70
3	Mở rộng khuôn viên khu di tích lịch sử văn hoá hang Lò Cao (mở rộng ra núi)	DDT	TT Bến Sung	2030		1,10	1,10

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
4	Khu di tích chi bộ Đảng đầu tiên (Như Xuân cũ)	DDT	TT Bến Sung	2030		0,05	0,05
16	Đất bãi thải xử lý chất thải				-	1,00	1,00
1	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	TT Bến Sung	2030		1,00	1,00
2	Nhà máy xử lý rác thải huyện Như Thanh	DRA	Phú Nhuận			5,00	5,00
17	Đất tôn giáo				-	10,00	10,00
1	Khu thiền viện tại xã Hải Long	TON	Hải Long	2030		10,00	10,00
18	Đất nghĩa trang nghĩa địa				-	60,30	60,30
1	Mở rộng đất khu nghĩa địa các thôn tại Thôn Mố 2; Thôn Đông; Bàn 5; Thôn 2; Thôn 10; Thôn 11; Thôn 4; Thôn 1	NTD	Cán Khê	2030		5,50	5,50
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Vĩnh Lợi, Hải Hòa	NTD	Hải Long	2030		3,00	3,00
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Hải Thanh, Hải Hòa	NTD	Hải Long	2030		2,50	2,50
4	Mở rộng nghĩa địa Cầu Hồ (HT là 1 ha, MR 1,5 ha)	NTD	Mậu Lâm	2030		1,50	1,50
5	QH đất nghĩa địa thôn Đồng Bóp	NTD	Mậu Lâm	2030		1,50	1,50
6	Xây mới nghĩa trang thôn Đồng Nghiêm	NTD	Mậu Lâm	2030		1,50	1,50
7	Mở rộng diện tích đất nghĩa địa thôn Phú Nhuận	NTD	Phú Nhuận	2030		0,50	0,50
8	Mở rộng diện tích đất nghĩa địa thôn Thung Khê	NTD	Phú Nhuận	2030		0,50	0,50
9	Nghĩa địa thôn Phú Sơn	NTD	Phú Nhuận	2030		1,00	1,00
10	QH Đất nghĩa địa Khe Xanh	NTD	Phượng Nghi	2021		1,20	1,20
11	QH Đất nghĩa địa Đồng Phong	NTD	Phượng Nghi	2021		1,00	1,00
12	Quy hoạch Nghĩa địa huyện Như Thanh (25 ha)	NTD	TT Bến Sung	2021		20,00	20,00
			Yên Thọ	2030		5,00	5,00
13	QH Nghĩa địa Thôn Trại Quan	NTD	Xuân Phúc	2030		0,50	0,50
14	Quy hoạch Nghĩa địa Thôn Ấp Cũ	NTD	Xuân Thái	2030		2,00	2,00
15	MR Nghĩa địa Thôn Đồng Cốc	NTD	Xuân Thái	2030		0,50	0,50
16	QH Nghĩa địa Thôn Ba Bái	NTD	Xuân Thái	2030		1,50	1,50
17	QH Nghĩa địa Thôn Yên Vinh	NTD	Xuân Thái	2030		1,50	1,50
18	QH Nghĩa địa Thôn Quảng Đại	NTD	Xuân Thái	2030		2,00	2,00
19	MR nghĩa địa thôn Ao Mè	NTD	Yên Lạc	2030		0,50	0,50
20	MR nghĩa địa Tam Đa Thôn Đồng Yên	NTD	Yên Lạc	2030		0,50	0,50
21	MR nghĩa địa thôn Tân Long	NTD	Yên Lạc	2030		0,40	0,40
22	MR nghĩa địa thôn Tân Tiến	NTD	Yên Lạc	2030		0,50	0,50
23	Mở rộng nghĩa địa thôn Yên Trung	NTD	Yên Thọ	2021		0,50	0,50
24	Mở rộng nghĩa địa thôn Quần Thọ	NTD	Yên Thọ	2021		1,00	1,00
25	QH đất mở rộng nghĩa địa Yên Xuân	NTD	Yên Thọ	2030		0,90	0,90
26	QH đất mở rộng nghĩa địa Cụ Thịn, Minh Thịn	NTD	Yên Thọ	2030		1,20	1,20
27	QH đất mở rộng nghĩa địa Tân Thịn	NTD	Yên Thọ	2030		1,00	1,00
28	QH đất mở rộng nghĩa địa Tân Hùng	NTD	Yên Thọ	2030		1,10	1,10

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
19	Đất chợ				-	3,30	3,30
1	Quy hoạch đất chợ đầu mối huyện	DCH	TT Bến Sung	2030		2,00	2,00
2	Mở rộng chợ Bến Sung	DCH	TT Bến Sung	2030		0,45	0,45
3	Mở rộng chợ Thanh Tân	DCH	Thanh Tân	2030		0,35	0,35
4	Quy hoạch chợ tại Thôn 5	DCH	Xuân Du	2030		0,50	0,50
20	Đất danh lam thắng cảnh				-	26,90	26,90
1	QH Khu du lịch sinh thái Hang Ngọc	DDL	Xuân Khang	2021		6,90	6,90
2	Khu du lịch cộng đồng Hồ Khe Dài	DDL	Xuân Phúc	2030		20,00	20,00
3	Quy hoạch khu du lịch dọc Bò Lăn	DDL	Thanh Tân	2030		100,00	
4	Quy hoạch khu du lịch Hang Thủ Lợn, hang Lèn Pót tại thôn Thanh Xuân	DDL	Xuân Thái	2030		5,00	5,00
5	Quy hoạch khu du lịch Mỏ Nước	DDL	Mậu Lâm	2030		1,50	1,50
6	Quy hoạch khu du lịch Eo Gắm	DDL	Hải Long	2030		30,00	
21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng				-	46,43	62,23
1	Xây dựng khu vui chơi giải trí tại Thôn 2,3	DKV	Cán Khê	2030		5,50	5,50
2	Đất khu vui chơi giải trí và dịch vụ công cộng (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	DKV	TT Bến Sung	2030		40,53	40,53
		DKV	Hải Long	2030			15,80
3	QH công viên ao sen (Đối diện tượng đài) thôn Bái Gạo 2	DKV	Mậu Lâm	2030		0,40	0,40
22	Đất ở tại nông thôn				-	418,14	418,14
1	QH khu tái định cư dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp	ONT	Hải Long	2021		17,50	17,50
2	Quy hoạch Khu tái định cư của Sungroup	ONT	Xuân Thái	2030		12,85	12,85
3	Quy hoạch Khu tái định cư ngập lụt	ONT	Xuân Thái	2030		20,00	20,00
4	Khu tái định cư thôn Cự Thịnh	ONT	Yên Thọ	2030		4,00	4,00
5	Quy hoạch đất ở thôn mố 1	ONT	Cán Khê	2021		0,72	0,72
6	Quy hoạch đất ở thôn 7	ONT	Cán Khê	2021		0,06	0,06
7	Quy hoạch đất ở thôn 3 (1 khu)	ONT	Cán Khê	2021		0,40	0,40
8	Quy hoạch đất ở thôn 5	ONT	Cán Khê	2021		0,65	0,65
9	Quy hoạch đất ở thôn 6	ONT	Cán Khê	2021		0,20	0,20
10	Quy hoạch đất ở thôn Đông (2 khu)	ONT	Cán Khê	2021		0,90	0,90
11	Quy hoạch đất ở thôn Đông	ONT	Cán Khê	2021		0,94	0,94
12	Quy hoạch đất ở thôn Chanh (2 khu)	ONT	Cán Khê	2021		0,62	0,62
13	Quy hoạch đất ở thôn Đông	ONT	Cán Khê	2030		1,56	1,56
14	Quy hoạch đất ở Bản 5	ONT	Cán Khê	2021		0,06	0,06
15	Quy hoạch đất ở Bản 6	ONT	Cán Khê	2021		0,06	0,06
16	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng	ONT	Cán Khê	2030		0,50	0,50
17	Quy hoạch đất ở thôn 8	ONT	Cán Khê	2030		0,69	0,69
18	Quy hoạch đất ở thôn 10	ONT	Cán Khê	2030		0,69	0,69
19	Quy hoạch đất ở thôn 6	ONT	Cán Khê	2030		1,70	1,70
20	Quy hoạch đất ở tại thôn Chanh	ONT	Cán Khê	2030		0,32	0,32
21	Quy hoạch đất ở tại thôn 3 (2 khu)	ONT	Cán Khê	2030		1,50	1,50
22	Quy hoạch đất ở thôn 3	ONT	Cán Khê	2030		1,00	1,00
23	Quy hoạch đất ở tại thôn 9	ONT	Cán Khê	2030		0,45	0,45

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
24	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	ONT	Cán Khê	2030		0,38	0,38
25	Quy hoạch đất ở thôn 4	ONT	Cán Khê	2030		1,04	1,04
26	Dự án khu dân cư thôn Hải Hòa	ONT	Hải Long	2021		1,20	1,20
27	Đầu giá đất ở tại thôn Hải Hòa	ONT	Hải Long	2030		0,06	0,06
28	Quy hoạch đất ở thôn Hải Tân	ONT	Hải Long	2021		0,09	0,09
29	QH đất ở nông thôn Đồng Hải	ONT	Hải Long	2030		2,80	2,80
30	QH đất ở nông thôn thôn Đồng Xuân	ONT	Hải Long	2030		1,50	1,50
31	QH đất ở nông thôn thôn Hải Tân (3 khu)	ONT	Hải Long	2030		1,70	1,70
32	Quy hoạch đất ở tại thôn Vĩnh Lợi	ONT	Hải Long	2030		4,00	4,00
33	Quy hoạch đất ở tại thôn Hải Xuân	ONT	Hải Long	2030		0,08	0,08
34	Quy hoạch khu dân cư thôn Hải Xuân	ONT	Hải Long	2030		4,60	4,60
35	Quy hoạch đất ở tại thôn hải Thanh	ONT	Hải Long	2030		3,00	3,00
36	Quy hoạch đất ở tại thôn Đồng Lớn	ONT	Hải Long	2030		2,00	2,00
37	Quy hoạch đất ở tại thôn Hải Hòa	ONT	Hải Long	2030		3,50	3,50
38	Quy hoạch đất ở tại thôn Hải Thanh + Hải Xuân	ONT	Hải Long	2030		5,00	5,00
39	Đất TMDV kết hợp khu ở (tổng diện tích 24,5 ha, trong đó TM 14,5 ha, đất ở 10 ha)	ONT	Hải Long	2030		10,00	10,00
40	Đất ở (Dự án Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi, giải trí cao cấp Bến En)	ONT	Hải Long	2030		108,52	108,52
		ONT	Xuân Thái	2030		22,43	22,43
41	Dự án Quy hoạch đất ở khu Đồng Ron 2 thôn Đồng Nghiêm	ONT	Mậu Lâm	2021		0,17	0,17
42	Dự án: Quy hoạch đất ở kho lương thực cũ thôn Bái Gạo 2	ONT	Mậu Lâm	2021		0,20	0,20
40	Quy hoạch đất ở khu trường mầm non: Yên Thọ 0,02 ha	ONT	Mậu Lâm	2030		0,02	0,02
41	Quy hoạch đất ở tại khu Đồng Yên (cạnh và đối diện nhà văn hóa)	ONT	Mậu Lâm	2030		1,00	1,00
42	Quy hoạch đất ở thôn Yên Thọ	ONT	Mậu Lâm	2030		0,50	0,50
43	Đất ở nông thôn thôn Bái Gạo 1	ONT	Mậu Lâm	2030		2,00	2,00
44	Đất ở nông thôn thôn Bái Gạo 2	ONT	Mậu Lâm	2030		2,16	2,16
45	Đất ở nông thôn thôn Đồng Nghiêm	ONT	Mậu Lâm	2030		3,00	3,00
46	Đất ở thôn Đồng Mộc (khu đối diện bà Tùng, đường đi Phú Nhuận, cạnh trường Mầm non)	ONT	Mậu Lâm	2030		4,50	4,50
47	Đất ở thôn Đồng Tiến (khu sau trường mầm non đi vào làng, đối diện nhà ông Lĩnh, khu cạnh nhà văn hóa)	ONT	Mậu Lâm	2030		1,00	1,00
48	Đất ở thôn Tâm Tiến (từ cổng chào vào và từ cổng chào rẽ về hai phía, sau khu nhà ông Quý)	ONT	Mậu Lâm	2030		2,00	2,00
49	Đất ở thôn Đồng Bóp (khu đất bà Tám và cách nhà bà Tám)	ONT	Mậu Lâm	2030		1,00	1,00
50	Đất ở thôn Rộc Môn (khu đồng Cây Máng)	ONT	Mậu Lâm	2030		0,50	0,50
51	Quy hoạch đất ở (các khu lẻ xen cư trên địa bàn xã)	ONT	Mậu Lâm	2030		2,00	2,00
52	Quy hoạch đất ở (tại khu trường Đồng Mộc cũ)	ONT	Mậu Lâm	2030		0,20	0,20

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
53	Quy hoạch đất ở (nhà văn hóa thôn cầu Hồ cũ)	ONT	Mậu Lâm	2030		0,07	0,07
54	Quy hoạch đất ở thôn Hợp Tiến	ONT	Mậu Lâm	2030		0,70	0,70
55	Quy hoạch đất ở (khu trường tiểu học Mậu Lâm 2 thôn Cầu Hồ cũ)	ONT	Mậu Lâm	2030		0,25	0,25
56	Quy hoạch đất ở nông thôn Thanh Sơn	ONT	Phú Nhuận	2021		0,27	0,27
57	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ ngã tư Đa Hàng đi thôn Phú Nhuận (2 bên)	ONT	Phú Nhuận	2030		2,60	2,60
58	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ nhà Ông Chức Thanh Sơn đi Phú Phượng (2 bên)	ONT	Phú Nhuận	2030		3,00	3,00
59	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ ngã ba Bò Sừa đến nhà Ông Hà thôn Phú Quang	ONT	Phú Nhuận	2030		0,46	0,46
60	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ nhà Ông Công Phú Phượng 2 đi nhà văn hóa thôn Phú Phượng 1 (2 bên)	ONT	Phú Nhuận	2030		0,50	0,50
61	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ giáp sân vận động xã đi nhà Ông Khuê thôn Thanh Sơn	ONT	Phú Nhuận	2030		0,50	0,50
62	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ quán nhà Ông Hạnh đến sân vận động Đồng Sinh, từ sân vận động Đồng Sinh đến nhà Ông Bảy, từ ngã ba nhà Ông Quyền đến nhà Ông Sự (2 bên), từ nhà Ông Quyền đến nhà ông Bình Thức	ONT	Phú Nhuận	2030		3,50	3,50
63	Quy hoạch đất ở nông thôn: Từ nhà Ông Hội Phú Sơn đến khu vực nhà văn hóa Bồng Thượng cũ	ONT	Phú Nhuận	2030		3,50	3,50
64	Quy hoạch đất ở thôn Phú Quang	ONT	Phú Nhuận	2030		0,29	0,29
65	Quy hoạch đất ở nông thôn: Phía đối diện trạm y tế	ONT	Phú Nhuận	2030		0,35	0,35
66	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Sơn: Từ ngã tư Đa Hàng đi trường tiểu học (01 bên) đến sân vận động của xã	ONT	Phú Nhuận	2030		2,00	2,00
67	Quy hoạch đất ở KDC thôn Thanh Sơn (chợ Nổ Rắc)	ONT	Phú Nhuận	2030		0,27	0,27
68	Quy hoạch đất ở xen cư 12 thôn	ONT	Phú Nhuận	2030		0,73	0,73
69	Quy hoạch đất ở thôn Bái Đa 1	ONT	Phượng Nghi	2021		0,28	0,28
70	Quy hoạch đất ở thôn Cộng thành (4 khu)	ONT	Phượng Nghi	2021		1,50	1,50
71	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Tâm	ONT	Phượng Nghi	2021		1,67	1,67
72	Quy hoạch đất ở Bái Đa 2	ONT	Phượng Nghi	2021		0,08	0,08
73	Quy hoạch đất ở thôn Bãi Hưng	ONT	Phượng Nghi	2021		1,08	1,08
74	Quy hoạch đất ở thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2021		0,30	0,30
75	Quy hoạch đất ở thôn Cộng Thành	ONT	Phượng Nghi	2030		0,02	0,02
76	Quy hoạch Quy hoạch đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030		1,20	1,20
77	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Tâm	ONT	Phượng Nghi	2030		0,73	0,73
78	QH đất ở Thôn Bái Đa 1	ONT	Phượng Nghi	2030		5,67	5,67
79	QH đất ở Thôn Bái Đa 1	ONT	Phượng Nghi	2030		0,75	0,75
80	QH đất ở Thôn Bái Đa 2	ONT	Phượng Nghi	2030		0,57	0,57
81	QH đất ở Thôn Bãi Hưng	ONT	Phượng Nghi	2030		0,90	0,90

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
82	QH đất ở Thôn Cộng Thành	ONT	Phượng Nghi	2030		0,70	0,70
83	QH đất ở Thôn Đồng Tâm	ONT	Phượng Nghi	2030		1,30	1,30
84	QH đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030		0,40	0,40
85	QH đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030		0,70	0,70
86	QH đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030		0,70	0,70
87	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Phong	ONT	Phượng Nghi	2030		0,70	0,70
88	QH đất ở Thôn Khe Tre	ONT	Phượng Nghi	2030		0,10	0,10
89	QH đất ở Thôn Khe Xanh	ONT	Phượng Nghi	2030		0,20	0,20
90	Quy hoạch đất ở thôn Cộng Thành	ONT	Phượng Nghi	2030		0,80	0,80
91	Quy hoạch đất ở thôn Cộng Thành	ONT	Phượng Nghi	2030		0,20	0,20
92	Quy hoạch đất ở từ trường tiểu học Bãi Hưng	ONT	Phượng Nghi	2030		0,30	0,30
93	Quy hoạch đất ở từ nhà văn hóa Phượng Hưng	ONT	Phượng Nghi	2030		0,30	0,30
94	Quy hoạch đất ở thôn Bái Đa 2	ONT	Phượng Nghi	2030		0,30	0,30
95	Quy hoạch đất ở tại thôn Kỳ Thượng	ONT	Thanh Kỳ	2021		1,50	1,50
96	QH đất ở tại nông thôn Đồng Tiến	ONT	Thanh Kỳ	2021		0,50	0,50
97	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	2021		1,60	1,60
98	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung từ đất LNK, RSX	ONT	Thanh Kỳ	2021		1,50	1,50
99	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	2030		3,40	3,40
100	QH đất ở tại nông thôn Thôn Đồng Tâm	ONT	Thanh Kỳ	2030		0,70	0,70
101	QH đất ở tại nông thôn Thôn Đồng Tiến 1	ONT	Thanh Kỳ	2030		1,20	1,20
102	QH đất ở tại nông thôn Thôn Đồng Ván	ONT	Thanh Kỳ	2030		0,50	0,50
103	QH đất ở tại nông thôn Thôn Thanh Xuân	ONT	Thanh Kỳ	2030		1,50	1,50
104	QH đất ở tại nông thôn Thôn Bái Sim	ONT	Thanh Kỳ	2030		0,50	0,50
105	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	2030		0,50	0,50
106	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Trung	ONT	Thanh Kỳ	2030		1,50	1,50
107	Quy hoạch đất ở thôn Bái Sim	ONT	Thanh Kỳ	2030		0,80	0,80
108	Quy hoạch đất ở thôn Bái Sim	ONT	Thanh Kỳ	2030		1,30	1,30
109	Quy hoạch đất ở tại thôn Kỳ Thượng + Thành Trung (2 khu)	ONT	Thanh Kỳ	2030		5,50	5,50
110	Đất ở thôn Kỳ Thượng	ONT	Thanh Kỳ	2030		1,50	1,50
111	Đất ở thôn Kỳ Thượng	ONT	Thanh Kỳ	2030		1,50	1,50
112	Quy hoạch đất ở thôn Hợp Nhất	ONT	Thanh Tân	2021		0,37	0,37
113	QH đất ở tại nông thôn Thôn Bò Lăn (3 Khu)	ONT	Thanh Tân	2030		2,87	2,87
114	Quy hoạch đất ở tại nông thôn Thôn Tân Mỹ	ONT	Thanh Tân	2030		1,00	1,00
115	QH đất ở tại nông thôn Thôn Đồng Lám	ONT	Thanh Tân	2030		0,33	0,33
116	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lám	ONT	Thanh Tân	2030		0,54	0,54
117	QH đất ở tại nông thôn thôn Hợp Nhất (5 khu)	ONT	Thanh Tân	2030		1,43	1,43
118	QH đất ở tại nông thôn Thôn Hợp Tiến (9 khu)	ONT	Thanh Tân	2030		7,70	7,70
119	QH đất ở tại nông thôn thôn Phú Quý (13 Khu)	ONT	Thanh Tân	2030		7,50	7,50
120	QH đất ở tại nông thôn Thôn Thanh Quang (7 Khu)	ONT	Thanh Tân	2030		5,30	5,30
121	Quy hoạch đất ở tại thôn Tân Hùng	ONT	Thanh Tân	2030		10,50	10,50

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
122	Quy hoạch đất ở tại thôn 4	ONT	Xuân Du	2030		0,21	0,21
123	Quy hoạch đất ở tại thôn 5	ONT	Xuân Du	2021		0,81	0,81
124	Quy hoạch đất ở tại Thôn 13	ONT	Xuân Du	2021		0,85	0,85
125	Quy hoạch đất ở đất ở tại thôn 11	ONT	Xuân Du	2021		0,11	0,11
126	Quy hoạch đất ở tại thôn 13	ONT	Xuân Du	2021		0,08	0,08
127	Quy hoạch đất ở tại thôn 12	ONT	Xuân Du	2030		0,43	0,43
128	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 9	ONT	Xuân Du	2030		0,80	0,80
129	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 8	ONT	Xuân Du	2030		0,20	0,20
130	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 12	ONT	Xuân Du	2030		0,25	0,25
131	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 2	ONT	Xuân Du	2030		0,22	0,22
132	Quy hoạch đất ở tại nông thôn tại Thôn 6	ONT	Xuân Du	2030		0,20	0,20
133	QH đất ở nông thôn tại thôn 13	ONT	Xuân Du	2021		1,30	1,30
134	QH đất ở nông thôn tại thôn 13	ONT	Xuân Du	2030		0,05	0,05
135	QH đất ở nông thôn tại thôn 1	ONT	Xuân Du	2030		0,02	0,02
136	QH đất ở nông thôn tại thôn 3	ONT	Xuân Du	2030		0,80	0,80
137	QH đất ở nông thôn tại thôn 2	ONT	Xuân Du	2030		0,50	0,50
138	Quy hoạch đất ở tại thôn 9	ONT	Xuân Du	2030		0,80	0,80
139	Quy hoạch đất ở tại thôn 10	ONT	Xuân Du	2030		1,00	1,00
140	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	ONT	Xuân Du	2030		0,80	0,80
141	Quy hoạch đất ở tại thôn 11	ONT	Xuân Du	2030		0,50	0,50
142	Quy hoạch đất ở tại thôn 12	ONT	Xuân Du	2030		0,60	0,60
143	Quy hoạch đất ở tại thôn 13	ONT	Xuân Du	2030		0,60	0,60
144	Quy hoạch đất ở tại thôn 14	ONT	Xuân Du	2030		0,80	0,80
145	Đất ở trong dự án Mở rộng đền Phú Na	ONT	Xuân Du	2030		1,01	1,01
146	QH đất ở nông thôn tại thôn 5	ONT	Xuân Du	2030		0,96	0,96
147	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Hòn	ONT	Xuân Khang	2021		0,22	0,22
148	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thành	ONT	Xuân Khang	2021		0,20	0,20
149	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc	ONT	Xuân Khang	2021		0,20	0,20
150	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Mưa	ONT	Xuân Khang	2030		0,30	0,30
151	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Hòa	ONT	Xuân Khang	2030		0,30	0,30
152	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Hòa	ONT	Xuân Khang	2030		0,50	0,50
153	Quy hoạch đất ở thôn Phụng Xuân 2 bên đường	ONT	Xuân Khang	2030		1,00	1,00
154	Quy hoạch đất ở thôn Phụng Xuân	ONT	Xuân Khang	2030		0,20	0,20
155	Quy hoạch đất ở thôn Phụng Xuân	ONT	Xuân Khang	2030		0,40	0,40
156	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Hòn	ONT	Xuân Khang	2030		0,30	0,30
157	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Tiến	ONT	Xuân Khang	2030		0,10	0,10

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
158	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Tiến	ONT	Xuân Khang	2030		0,20	0,20
159	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Hòn	ONT	Xuân Khang	2030		0,20	0,20
160	Quy hoạch đất ở thôn Trạch Khang	ONT	Xuân Khang	2030		0,40	0,40
161	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Lộc	ONT	Xuân Khang	2030		0,08	0,08
162	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Lộc	ONT	Xuân Khang	2030		0,50	0,50
163	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Sinh	ONT	Xuân Khang	2030		0,50	0,50
164	Quy hoạch Đất ở thôn Xuân Thành	ONT	Xuân Khang	2030		0,50	0,50
165	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Cường	ONT	Xuân Khang	2030		0,20	0,20
166	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Cường	ONT	Xuân Khang	2030		0,50	0,50
167	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Hưng	ONT	Xuân Khang	2030		0,75	0,75
168	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Hưng	ONT	Xuân Khang	2030		0,80	0,80
169	Quy hoạch đất ở Thôn Xuân Hưng	ONT	Xuân Khang	2030		1,00	1,00
170	Khu Dân cư Phúc Minh	ONT	Xuân Phúc	2021		0,50	0,50
171	Khu Dân cư Bái Thắt (Khu UBND cũ)	ONT	Xuân Phúc	2021		0,50	0,50
172	Khu Dân cư Bái Thắt (Khu trường mầm non)	ONT	Xuân Phúc	2021		0,20	0,20
173	QH đất ở Thôn Nước Trong	ONT	Xuân Phúc	2030		0,50	0,50
174	QH đất ở Thôn Đồng Quốc (2 khu)	ONT	Xuân Phúc	2030		1,20	1,20
175	QH đất ở Thôn Rọc Răm	ONT	Xuân Phúc	2030		0,50	0,50
176	QH đất ở Thôn Phúc Minh (2 khu)	ONT	Xuân Phúc	2030		1,15	1,15
177	QH đất ở Thôn Nam Sơn	ONT	Xuân Phúc	2030		0,50	0,50
178	QH đất ở tại thôn Trại Quan	ONT	Xuân Phúc	2030		0,20	0,20
179	QH đất ở dân cư nông thôn tại Bãi Con	ONT	Xuân Phúc	2030		0,25	0,25
180	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quạ	ONT	Xuân Phúc	2030		0,20	0,20
181	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quạ	ONT	Xuân Phúc	2030		0,45	0,45
182	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quốc	ONT	Xuân Phúc	2030		0,18	0,18
183	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quốc	ONT	Xuân Phúc	2030		3,50	3,50
184	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Quốc	ONT	Xuân Phúc	2030		0,03	0,03
185	Quy hoạch đất ở thôn Nam Sơn	ONT	Xuân Phúc	2030		0,03	0,03
186	Quy hoạch đất ở thôn Bái Thắt	ONT	Xuân Phúc	2030		0,02	0,02
187	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Xã	ONT	Xuân Phúc	2030		0,80	0,80
188	Quy hoạch đất ở tại Phúc Minh	ONT	Xuân Phúc	2030		1,00	1,00
189	Quy hoạch đất ở tại thôn Nước Trong	ONT	Xuân Phúc	2030		0,06	0,06

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
190	Quy hoạch đất ở tại thôn Nước Trong	ONT	Xuân Phúc	2030		13,34	13,34
191	Quy hoạch đất ở thôn Yên Khang	ONT	Xuân Thái	2021		0,36	0,36
192	Dự án: Tái định cư hộ ngập lụt (4 hộ)	ONT	Xuân Thái	2021		0,16	0,16
193	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	ONT	Xuân Thái	2021		0,50	0,50
194	Quy hoạch đất ở thôn Cây Nghĩa	ONT	Xuân Thái	2021		0,25	0,25
195	Quy hoạch đất ở thôn Làng Lúng	ONT	Xuân Thái	2021		0,20	0,20
196	Quy hoạch đất ở tại thôn Đồng Cốc	ONT	Xuân Thái	2021		0,36	0,36
197	Quy hoạch đất ở tại thôn Làng Lúng	ONT	Xuân Thái	2021		0,08	0,08
198	Quy hoạch đất ở tại thôn Cây Nghĩa	ONT	Xuân Thái	2030		0,20	0,20
199	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Lườn (2 khu)	ONT	Xuân Thái	2030		3,50	3,50
200	Quy hoạch đất ở Thôn Cây Nghĩa (2 khu)	ONT	Xuân Thái	2030		1,74	1,74
201	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Cốc	ONT	Xuân Thái	2030		2,02	2,02
202	Quy hoạch đất ở tại thôn Ba Bái	ONT	Xuân Thái	2030		1,00	1,00
203	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	ONT	Xuân Thái	2030		0,20	0,20
204	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	ONT	Xuân Thái	2030		0,50	0,50
205	Quy hoạch đất ở thôn Làng Lúng	ONT	Xuân Thái	2030		0,40	0,40
206	Quy hoạch đất ở tại thôn Ấp Cũ	ONT	Xuân Thái	2030		10,00	10,00
207	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Yên	ONT	Yên Lạc	2030		1,45	1,45
208	Quy hoạch đất ở Thôn Đồng Trung	ONT	Yên Lạc	2030		2,50	2,50
209	Quy hoạch đất ở Thôn Ao Mè (5 điểm)	ONT	Yên Lạc	2030		1,50	1,50
210	Quy hoạch đất ở Thôn Tân Long (2 điểm)	ONT	Yên Lạc	2030		1,00	1,00
211	Quy hoạch đất ở Thôn Tân Xuân	ONT	Yên Lạc	2030		0,70	0,70
212	Quy hoạch đất ở Thôn Tân Tiến	ONT	Yên Lạc	2030		1,00	1,00
213	Quy hoạch đất ở thôn Ba Cồn	ONT	Yên Lạc	2030		0,70	0,70
214	QH đất ở khu dân cư thôn Đồng Trung (đất giáo dục khu lẻ đã thanh lý)	ONT	Yên Lạc	2030		0,10	0,10
215	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Trung	ONT	Yên Lạc	2030		4,00	4,00
216	Quy hoạch đất ở thôn Tân Thọ	ONT	Yên Thọ	2021		0,30	0,30
217	Quy hoạch đất ở thôn Tân Thọ	ONT	Yên Thọ	2021		0,40	0,40
218	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thọ	ONT	Yên Thọ	2021		0,14	0,14
219	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thọ	ONT	Yên Thọ	2021		0,20	0,20
220	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Thịnh	ONT	Yên Thọ	2021		0,32	0,32
221	QH đất ở nông thôn Minh Thịnh	ONT	Yên Thọ	2030		0,45	0,45
222	QH đất ở nông thôn Tân Hùng	ONT	Yên Thọ	2030		0,70	0,70
223	QH đất ở nông thôn Xuân Thọ	ONT	Yên Thọ	2030		1,10	1,10

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
224	Khu dân cư mới hai bên tuyến đường Bến En đi nút giao thông Vạn Thiện	ONT	Yên Thọ	2030		11,00	11,00
225	QH đất ở nông thôn Yên Xuân	ONT	Yên Thọ	2030		0,50	0,50
226	QH đất ở nông thôn Xuân Thịnh	ONT	Yên Thọ	2030		1,50	1,50
227	QH đất ở nông thôn Yên xuân	ONT	Yên Thọ	2030		0,90	0,90
228	QH đất ở nông thôn Hùng Sơn, Tân Hùng	ONT	Yên Thọ	2030		2,40	2,40
229	QH đất ở thôn Quần Thọ (đường chính)	ONT	Yên Thọ	2030		2,50	2,50
230	QH đất ở thôn Tân Thọ	ONT	Yên Thọ	2030		0,80	0,80
231	QH đất ở thôn Tân Thọ (đường nhánh)	ONT	Yên Thọ	2030		0,20	0,20
232	Đất ở nông thôn của 3 hộ thôn Tân Hùng	ONT	Yên Thọ	2030		1,50	1,50
233	QH đất ở thôn Quần Thọ (đường nhánh)	ONT	Yên Thọ	2030		1,80	1,80
23	Đất ở tại đô thị				-	217,45	217,45
1	Khu tái định cư Vân Thành	ODT	TT Bến Sung	2021		30,00	30,00
2	Khu tái định cư Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	2021		9,80	9,80
3	Quy hoạch khu dịch vụ hỗn hợp và nhà ở (16,6 ha) (Trong đất hạ tầng có Công viên 3,5 ha)	TMD	TT Bến Sung	2030		5,80	5,80
		ODT				6,65	6,65
		DHT				4,15	4,15
4	Dự án Quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền	ODT	TT Bến Sung	2021		1,02	1,02
5	Dự án Quy hoạch đất ở khu dân cư mới (khu chợ cũ và đất thu hồi của công ty được) khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	2021		0,60	0,60
6	Quy hoạch đất ở Khu tập thể ngân hàng cũ khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	2021		0,05	0,05
7	Dự án Quy hoạch đất xen cư khu phố 1 và khu phố 2 (giáp Đài truyền hình), Vĩnh Long 2	ODT	TT Bến Sung	2021		0,18	0,18
8	Đất Quy hoạch khu dân cư khu phố 3 (Bệnh viện cũ)	ODT	TT Bến Sung	2021		0,23	0,23
9	Dự án Quy hoạch đất ở dân cư mới (Khu Thung Ổi) (ODT;2,21 VÀ DHT 5,07ha), khu phố 3	ODT	TT Bến Sung	2021		7,28	7,28
10	Dự án khu dân cư Đồi Dẻ	ODT	TT Bến Sung	2021		0,67	0,67
11	Dự án khu dân cư Kim Sơn (khu lò gạch)	ODT	TT Bến Sung	2021		0,50	0,50
12	Dự án Khu đô thị mới Hải Vân	ODT	TT Bến Sung	2021		15,00	15,00
13	Quy hoạch đất ở xen cư Khu phố 1	ODT	TT Bến Sung	2021		0,10	0,10
14	Quy hoạch khu dân cư mới tại khu đất lâm nghiệp thuộc khu phố Xuân Điền	ODT	TT Bến Sung	2030		3,00	3,00
15	Quy hoạch đất ở xen cư KP Xuân Điền (Cầu kho KC1)	ODT	TT Bến Sung	2030		0,02	0,02

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
16	Đất ở xen cư Khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	2030		0,04	0,04
17	Dự án khu dân cư mới Hải Ninh	ODT	TT Bến Sung	2030		3,50	3,50
18	Dự án khu dân cư mới Xuân Phong	ODT	TT Bến Sung	2030		2,00	2,00
19	Dự án khu đô thị mới Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	2030		5,90	5,90
20	Dự án khu dân cư mới Kim Sơn (Khu trước TTBD CT huyện)	ODT	TT Bến Sung	2030		5,40	5,40
21	Quy hoạch đất ở Kim Sơn (sau sân thể thao khu phố Kim Sơn)	ODT	TT Bến Sung	2030		1,20	1,20
22	Quy hoạch đất ở khu Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	2030		1,00	1,00
23	Khu dân cư hồ Hải Tiến	ODT	TT Bến Sung	2030		5,00	5,00
24	Quy hoạch Đất ở xen cư Khu phố Đồi Dẻ	ODT	TT Bến Sung	2030		0,04	0,04
25	Quy hoạch Đất ở xen cư Khu phố Xuân Phong	ODT	TT Bến Sung	2030		0,07	0,07
26	Quy hoạch đất ở (dự án Quy hoạch khu dịch vụ hỗn hợp và đất ở đô thị 16,6 ha)	ODT	TT Bến Sung	2030		3,00	3,00
27	Quy hoạch đất ở từ đất trụ sở cũ	ODT	TT Bến Sung	2030		0,36	0,36
28	Quy hoạch đất ở khu Vĩnh Long 1	ODT	TT Bến Sung	2030		0,53	0,53
29	Khu dân cư Kim Sơn trước trung tâm chính trị	ODT	TT Bến Sung	2030		4,50	4,50
30	Khu dân cư gần bệnh viện cũ	ODT	TT Bến Sung	2030		2,30	2,30
31	Khu dân cư khu phố 4	ODT	TT Bến Sung	2030		2,10	2,10
32	Khu dân cư Hải Tiến	ODT	TT Bến Sung	2030		0,70	0,70
33	Quy hoạch đất ở lô 2 Xuân Điền	ODT	TT Bến Sung	2030		0,16	0,16
34	Khu dân cư Xăng Lẻ	ODT	TT Bến Sung	2030		8,00	8,00
35	Dự án khu dân cư mới dọc đường đi Bến En (đất lâm trường)	ODT	TT Bến Sung	2030		5,10	5,10
36	Quy hoạch đất ở thôn Cầu Máng	ODT	TT Bến Sung	2030		17,00	17,00
37	Quy hoạch khu dân cư Đồng Mười	ODT	TT Bến Sung	2030		15,10	15,10
38	Quy hoạch đất ở tại khu phố Hải Tiến	ODT	TT Bến Sung	2030		2,80	2,80
39	Đất ở (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	ODT	TT Bến Sung	2030		103,00	103,00
24	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				-	0,86	0,86
1	Mở rộng trụ sở UBND xã tại Thôn 7	TSC	Cán Khê	2030		0,13	0,13
2	QH đất trụ sở cơ quan	TSC	TT Bến Sung	2030		0,23	0,23
3	Mở rộng công sở thị trấn Bến Sung	TSC	TT Bến Sung	2030		0,50	0,50
25	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				-	0,52	0,52
1	Quy hoạch mới trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	DTS	TT Bến Sung	2021		0,26	0,26
2	Đội QLTT số 2	DTS	TT Bến Sung	2021		0,26	0,26
26	Đất tín ngưỡng				-	10,22	10,22

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
1	Mở rộng đền Phú Sung (mở rộng khuôn viên)	TIN	TT Bến Sung	2021		0,36	0,36
2	Mở rộng khuôn viên đền Khe Ròng	TIN	TT Bến Sung	2030		0,26	0,26
3	Mở rộng đền Phú Na	TIN	Xuân Du	2030		0,22	0,22
4	Đất công trình văn hóa tín ngưỡng làng văn hóa (Dự án quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En)	TIN	Xuân Thái	2030		8,38	8,38
5	Mở rộng đền Cắm tại Rọc Răm	TIN	Xuân Phúc	2030		1,00	1,00
27	Đất trồng cây lâu năm				-	10,00	10,00
1	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm khu Khả Đưa	CLN	Xuân Phúc	2030		10,00	10,00
28	Đất rừng sản xuất				-	1,01	1,01
1	QH đất rừng sản xuất	RSX	Xuân Khang	2030		1,01	1,01
29	Đất nông nghiệp khác				-	978,01	977,51
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại bản 5	NKH	Cán Khê	2030		20,00	20,00
2	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	Cán Khê	2021		5,20	5,20
3	Quy Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Cầu Hồ	NKH	Mậu Lâm	2021		12,31	12,31
	Quy Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Cầu Hồ		Mậu Lâm	230		102,39	102,39
4	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Đồng Tiến	NKH	Mậu Lâm	2030		6,50	6,50
5	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Đồng Nghiêm	NKH	Mậu Lâm	2030		10,00	10,00
6	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Tâm Tiến + Đồng Tiến	NKH	Mậu Lâm	2030		305,93	305,43
7	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	Mậu Lâm	2030		10,00	10,00
8	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	Mậu Lâm	2030		19,48	19,48
9	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (khu trong đập Đá Bàn)	NKH	Phú Nhuận	2021		30,00	30,00
10	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Phú Phượng 1)	NKH	Phú Nhuận	2030		5,00	5,00
11	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Khu khoáng sản, khu Phú Sơn)	NKH	Phú Nhuận	2030		11,00	11,00
12	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Khu ồ ồ Thung Khé)	NKH	Phú Nhuận	2030		1,00	1,00
13	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (khu ông Mai Đình Dân)	NKH	Phú Nhuận	2030		2,00	2,00
14	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (khu Rú Thuyền)	NKH	Phú Nhuận	2030		1,00	1,00
15	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (khu Đồng Sinh)	NKH	Phú Nhuận	2030		0,50	0,50
16	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Phú Phượng 4)	NKH	Phú Nhuận	2030		50,00	50,00
17	Quy hoạch đất nông nghiệp khác cánh đồng Phúc Tiến thôn Đồng Sinh	NKH	Phú Nhuận	2030		0,50	0,50

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
18	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Khe Xanh	NKH	Phượng Nghi	2030		20,00	20,00
20	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Bái Sim	NKH	Thanh Kỳ	2021		10,00	10,00
21	Quy hoạch vùng thức ăn cho bò sữa tại thôn Kỳ Thượng (đất trồng cỏ)	NKH	Thanh Kỳ	2021		1,50	1,50
22	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Hợp tiến	NKH	Thanh Tân	2021		30,00	30,00
23	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Bò Lăn khu 1	NKH	Thanh Tân	2021		21,00	21,00
24	Quy hoạch khu trang trại thôn Tân Hùng	NKH	Thanh Tân	2021		30,00	30,00
25	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Phú Quý	NKH	Thanh Tân	2021		9,00	9,00
26	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn 1	NKH	Xuân Du	2021		30,12	30,12
27	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn 14	NKH	Xuân Du	2030		2,00	2,00
28	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn 3	NKH	Xuân Du	2030		10,00	10,00
29	Quy hoạch đất nông nghiệp (do thu hồi đất khu vực sạt lở đá) thôn Xuân Lộc	NKH	Xuân Khang	2021		0,10	0,10
30	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Thôn Xuân Tiến	NKH	Xuân Khang	2030		20,00	20,00
31	Mở rộng khu trang trại chăn nuôi Ao Trôi tại thôn Đồng Mưa	NKH	Xuân Khang	2021		1,00	1,00
32	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Xuân Hưng (vị trí kho vật liệu nổ cũ)	NKH	Xuân Khang	2021		0,09	0,09
33	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Xuân Hưng	NKH	Xuân Khang	2030		40,00	40,00
34	Quy hoạch NN công nghệ cao tại Thôn Bái Con, Thôn Rọc Răm	NKH	Xuân Phúc	2030		13,00	13,00
35	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Khu NN công nghệ cao) tại Phúc Minh	NKH	Xuân Phúc	2030		20,00	20,00
36	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Rọc Răm	NKH	Xuân Phúc	2030		6,00	6,00
37	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại Phúc Minh	NKH	Xuân Phúc	2030		7,00	7,00
38	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Đồng Quốc	NKH	Xuân Phúc	2030		19,00	19,00
39	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Ao Mè	NKH	Yên Lạc	2030		15,00	15,00
40	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Tân Xuân	NKH	Yên Lạc	2030		12,00	12,00
41	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Đồng Yên	NKH	Yên Lạc	2030		17,00	17,00
42	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (khu vực trồng rau an toàn thực phẩm)	NKH	Yên Lạc	2030		3,00	3,00
43	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	Yên Thọ	2021		0,39	0,39

STT	Tên dự án, công trình	Mã	Địa điểm	Năm thực hiện	Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng thêm (ha)
44	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Hùng Sơn	NKH	Yên Thọ	2021		1,70	1,70
45	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Minh Thịnh	NKH	Yên Thọ	2030		4,00	4,00
46	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Hợp thịnh	NKH	Yên Thọ	2030		5,00	5,00
47	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Quần thọ	NKH	Yên Thọ	2030		5,00	5,00
48	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Chợ Mới	NKH	Yên Thọ	2030		5,40	5,40
49	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Tân thọ	NKH	Yên Thọ	2030		6,00	6,00
50	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Xuân Thọ	NKH	Yên Thọ	2030		4,00	4,00
51	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Cự Thịnh	NKH	Yên Thọ	2030		5,00	5,00
52	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Hùng Sơn	NKH	Yên Thọ	2030		1,90	1,90
53	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại thôn Hùng Sơn	NKH	Yên Thọ	2021		10,00	10,00